



shù mù

树木

Noun · tree

Example Sentences

dōng tiān shù mù biàn de guāng tū tū de

冬天树木变得光秃秃的。

In winter, the trees become completely bare.

gōng yuán lǐ yǒu hěn duō gāo dà de shù mù

公园里有很多高大的树木。

There are many tall trees in the park.

zhè piàn sēn lín de shù mù fēi cháng mào mì

这片森林的树木非常茂密。

The trees in this forest are very dense

Trace each character, then write the word on your own.

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										
木	木	木	木	木	木	木				